



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**  
**PLASTIC ADDITIVES JSC.**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ I NĂM 2021**

Nội dung:

1. Báo cáo của ban giám đốc
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính

Vĩnh phúc, Ngày 19 tháng 04 năm 2021

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2021

### MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	6-7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8-9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-28

Tháng 04 năm 2021

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo Tài Chính của Công ty cho kỳ kế toán Quý I năm 2021 (từ 01/01/2021 - 31/03/2021).

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 - 31/03/2021 và đến ngày lập báo cáo bao gồm:

#### **Hội đồng quản trị:**

Ông Trần Đăng Công	Chủ tịch
Ông Trần Đăng Phi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên
Bà Ngô Hoài Thanh	Thành viên
Ông Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên
Ông Phạm Duy Ga	Thành viên

#### **Ban Giám đốc điều hành:**

Ông Trần Đăng Công	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Cường	Phó Tổng giám đốc
Bà Dương Thị Hải Hà	Giám đốc sản xuất

### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 - 31/03/2021 và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Duyên	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Minh Tiền	Thành viên
Ông Trần Đắc Nhật	Thành viên

Kế toán trưởng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 - 31/03/2021 và cho đến ngày lập báo cáo là bà Trần Thị Việt Oanh.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý I từ 01/01/2021-31/03/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



**Trần Đăng Công**  
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc  
Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 04 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý I năm 2021**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>136.584.709.977</b>	<b>80.862.851.731</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>44.104.345.541</b>	<b>3.035.138.000</b>
Tiền	111		44.104.345.541	3.035.138.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>65.320.047.123</b>	<b>49.080.664.307</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	64.830.728.838	48.512.684.809
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		184.250.000	250.200.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	305.068.285	317.779.498
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>26.654.661.270</b>	<b>28.467.818.758</b>
Hàng tồn kho	141	4.5	26.654.661.270	28.467.818.758
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>505.656.043</b>	<b>279.230.666</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	505.656.043	148.275.851
Thuế GTGT được khấu trừ	152			130.954.815
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>28.207.178.044</b>	<b>26.276.797.562</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	4.4	<b>1.223.802.579</b>	<b>969.893.789</b>
Phải thu dài hạn khác	216		1.223.802.579	969.893.789
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24.553.495.010</b>	<b>22.796.245.686</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	15.057.913.623	15.276.452.344
- Nguyên giá	222		26.137.753.433	26.137.753.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.079.839.810)	(10.861.301.089)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.8	9.495.581.387	7.519.793.342
- Nguyên giá	225		11.038.131.864	8.588.131.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.542.550.477)	(1.068.338.522)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			<b>13.402.000</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			13.402.000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>600.000.000</b>	<b>600.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	600.000.000	600.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.829.880.455</b>	<b>1.897.256.087</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	1.829.880.455	1.897.256.087
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>164.791.888.021</b>	<b>107.139.649.293</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Quý I năm 2021**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>84.293.672.056</b>	<b>63.030.416.803</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>60.410.525.546</b>	<b>42.409.008.356</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	17.419.360.529	7.570.696.941
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	775.256.438	1.378.691.637
Phải trả người lao động	314		273.027.785	74.082.141
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		775.021.979	70.000.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	10.568.065.253	3.960.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	30.175.457.727	28.931.201.802
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		424.335.835	424.335.835
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>23.883.146.510</b>	<b>20.621.408.447</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.12	25.424.008	29.092.615
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.11	23.857.722.502	20.592.315.832
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>4.14</b>	<b>80.498.215.965</b>	<b>44.109.232.490</b>
Vốn chủ sở hữu	410		<b>67.979.910.000</b>	<b>33.000.000.000</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.979.910.000	33.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.979.910.000	33.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.273.007.505	1.273.007.505
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.245.298.460	9.836.224.985
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm kỳ trước	421a		9.836.244.985	421.928.125
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.409.053.475	9.414.296.860
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>164.791.888.021</b>	<b>107.139.649.293</b>

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Oanh

Chủ tịch HĐQT kiêm  
Tổng Giám đốc



Trần Đặng Công

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Quý I năm 2021**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: Đồng	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.15	36.558.046.328	36.891.554.827	36.558.046.328	36.891.554.827
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		36.558.046.328	36.891.554.827	36.558.046.328	36.891.554.827
Giá vốn hàng bán	11	4.16	32.872.466.505	32.841.801.825	32.872.466.505	32.841.801.825
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.685.579.823	4.049.753.002	3.685.579.823	4.049.753.002
Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.17	14.727.837	5.789.637	14.727.837	5.789.637
Chi phí tài chính	22	4.18	1.134.123.882	796.628.290	1.134.123.882	796.628.290
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.132.172.626	796.222.771	1.132.172.626	796.222.771
Chi phí bán hàng	25	4.19	56.521.290	53.319.622	56.521.290	53.319.622
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.19	723.404.732	492.542.876	723.404.732	492.542.876
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.786.257.756	2.713.051.851	1.786.257.756	2.713.051.851
Thu nhập khác	31	4.20		3		3
Chi phí khác	32	4.21	3.500.000	1.420	3.500.000	1.420
Lợi nhuận khác	40		(3.500.000)	(1.417)	(3.500.000)	(1.417)
Tổng kế toán lợi nhuận trước thuế	50		1.782.757.756	2.713.050.434	1.782.757.756	2.713.050.434
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		373.704.281	557.099.922	373.704.281	557.099.922
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.409.053.475	2.155.950.512	1.409.053.475	2.155.950.512

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.22	391	653	391	653
--------------------------	----	------	-----	-----	-----	-----

Vinh Phúc, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Oanh

Chức vụ: ~~HDQT~~ kiêm  
Tổng Giám đốc



Trần Đăng Công



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.782.757.756	2.713.050.434
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		695.640.553	406.178.112
- Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi hoạt động đầu tư	05		(12.774.793)	(491.543)
- Chi phí lãi vay	06	4.18	1.132.172.626	796.222.771
<b>Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi VLD</b>	<b>08</b>		<b>3.597.796.142</b>	<b>3.914.959.774</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.023.827.226)	(8.704.443.879)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.813.157.488	(2.299.406.464)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		20.164.353.349	6.994.883.052
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(290.004.560)	(613.078.104)
- Tiền lãi vay đã trả	14	4.18	(1.132.172.626)	(796.222.771)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(1.361.682.437)	(1.273.704.209)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4.467.620.130</b>	<b>(2.777.012.601)</b>
- Chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(2.463.402.000)	(43.277.814)
- Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác	22		1.661.490.435	
- Chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
- Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
- Thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.852.838	490.126
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(798.058.727)</b>	<b>(42.787.688)</b>

- Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	32.999.930.000	
- Tiền thu từ đi vay	33	18.983.183.810	18.009.391.287
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.487.817.902)	(17.097.319.921)
- Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	4.11 (1.680.703.313)	(189.415.416)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả cho chủ sở hữu	36	(1.980.000.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>32.834.592.595</b>	<b>722.655.950</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>36.804.153.998</b>	<b>(2.097.144.339)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>7.300.191.543</b>	<b>7.300.191.543</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>44.104.345.541</b>	<b>5.203.047.204</b>

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Oanh

Chủ tịch HĐQT kiêm

Tổng Giám đốc



Trần Đặng Công

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty” hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 5 ngày 30/10/2019. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 33.000.000.000 đồng, chia thành 3.300.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty là ông Trần Đăng Công.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 04 tháng 07 năm 2019 với mã chứng khoán là PGN.

#### **1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô, Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Chi tiết: hoạt động tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Thoát nước và xử lý nước thải.

Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN**

#### **2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

## **2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính Quý I năm 2021 này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2021 - 31/03/2021.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

### **3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **3.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### **3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí

lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất....) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành, bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	10

### **3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản, cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **3.8 Ghi nhận doanh thu, chi phí**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

### **3.9 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực, được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch và tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

### 3.11. Bên liên quan

Một bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: Đồng

	31/03/2021	01/01/2021
Tiền mặt	22.154.225	2.785.764.060
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.082.191.316	249.373.940
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>44.104.345.541</b>	<b>3.035.138.000</b>

#### 4.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng: Năm 2018 với số lượng trái phiếu sở hữu là 30 trái phiếu tại ngày 29/06/2018, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +0,8%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 29/06/2018, ngày đáo hạn: 29/06/2028.

Năm 2020 với số lượng trái phiếu sở hữu là 3.000 trái phiếu tại ngày 30/07/2020, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +1%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 30/07/2020, ngày đáo hạn: 30/07/2030.

Tại thời điểm 31/03/2021, các trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

#### 4.3 Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Đơn vị tính: Đồng	
	31/03/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	42.993.581.482	38.726.499.209
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	944.791.350	822.827.500
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	6.666.098.135	5.789.063.600
Công ty cổ phần An Tiến Industries	2.535.948.250	1.907.587.000
Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Minh Dương	2.435.910.000	454.800.000
Công ty Cổ phần xe điện Anbico		722.700.000
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Trung Sơn	2.114.200.000	
Công ty TNHH đầu tư và phát triển nhựa gỗ Châu Âu	5.288.910.000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.851.289.621	89.207.500
<b>Cộng</b>	<b>64.830.728.838</b>	<b>48.512.684.809</b>

Phải thu khách hàng là bên liên quan	Đơn vị tính: Đồng	
	31/03/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	42.993.581.482	38.726.499.209
Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	944.791.350	822.827.500
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	6.666.098.135	5.789.063.600
Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Minh Dương	2.435.910.000	454.800.000

#### 4.4 Phải thu khác



	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>305.068.285</b>	<b>317.779.498</b>
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Phúc	31.416.665	20.541.666
Ký quỹ, ký cược	273.651.620	285.353.915
Phải thu ngắn hạn khác	-	11.883.917
<b>Dài hạn</b>	<b>1.223.802.579</b>	<b>969.893.789</b>
Phải thu khác	479.390.876	387.182.086
Ký cược, ký quỹ	744.411.703	582.711.703

**4.5 Hàng tồn kho**

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Nguyên vật liệu	16.602.973.564	26.004.341.076
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.570.794	46.886.058
Thành phẩm	10.003.836.912	2.411.311.624
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Hàng hóa	5.280.000	5.280.000
<b>Cộng</b>	<b>26.654.661.270</b>	<b>28.467.818.758</b>

**4.6 Chi phí trả trước**

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>505.656.043</b>	<b>148.275.851</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	94.168	5.883.795
Chi phí mua bảo hiểm	35.571.577	74.129.524
Các khoản khác	469.990.298	68.262.532
<b>Dài hạn</b>	<b>1.829.880.455</b>	<b>1.897.256.087</b>
Chi phí đền bù xây dựng	1.213.377.298	1.221.412.909
Các khoản khác	616.503.157	675.843.178
	<b>2.335.536.498</b>	<b>2.045.531.938</b>

**4.7 Tài sản cố định hữu hình**

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>			
	<u>Nhà cửa, Vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải TD</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>				
<b>01/01/2021</b>	17.303.220.720	7.871.330.895	963.201.818	26.137.753.433
- Mua sắm, xây dựng		2.463.402.000		2.463.402.000
- Thanh lý, nhượng bán		(2.463.402.000)		(2.463.402.000)
<b>31/03/2021</b>	17.303.220.720	7.871.330.895	963.201.818	26.137.753.433
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
<b>01/01/2021</b>	2.628.126.576	7.768.428.543	464.745.970	10.861.301.089
- Số khấu hao trong kỳ	180.897.000	22.337.780	18.193.818	221.428.598
- Thanh lý, nhượng bán		(2.889.877)		(2.889.877)
<b>31/03/2021</b>	2.809.023.576	7.787.876.446	482.939.788	11.079.839.810
<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>01/01/2021</b>	14.675.094.144	102.902.352	498.455.848	15.276.452.344
<b>31/03/2021</b>	14.494.197.144	83.454.449	480.262.030	15.057.913.623

Tại ngày 31/03/2021: Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là:  
 7.917.826.531 đồng

#### 4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>		
<b>01/01/2021</b>	8.588.131.864	8.588.131.864
Số tăng trong kỳ: Mua mới	2.450.000.000	2.450.000.000
Số giảm trong kỳ: Thanh lý	-	-
<b>31/03/2021</b>	11.038.131.864	11.038.131.864
<b>Giá trị hao mòn</b>		
<b>01/01/2021</b>	1.068.338.522	1.068.338.522
Số khấu hao tăng trong kỳ	474.211.955	474.211.955
Số khấu hao giảm trong kỳ	-	-
<b>31/03/2021</b>	1.542.550.477	1.542.550.477
<b>Giá trị còn lại</b>		
<b>01/01/2021</b>	7.519.793.342	7.519.793.342
<b>31/03/2021</b>	9.495.581.387	9.495.581.387

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2020

**4.9 Phải trả người bán**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>17.419.360.529</b>	<b>17.419.360.529</b>	<b>7.570.696.941</b>	<b>7.570.696.941</b>
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	3.770.551.000	3.770.551.000	-	-
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	1.525.265.135	1.525.265.135	238.727.135	238.727.135
Công ty trách nhiệm hữu hạn Đức Minh	-	-	822.593.800	822.593.800
Công ty TNHH Một Thành Viên nhiên Liệu Sạch VPN	434.032.000	434.032.000	280.060.000	280.060.000
Công ty TNHH thương mại quốc tế Chailease	2.798.222.867	2.798.222.867	2.000.111.803	2.000.111.803
Công ty TNHH CEN Việt Nam	938.830.000	938.830.000	1.138.830.000	1.138.830.000
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	-	-	1.151.018.000	1.151.018.000
Công ty TNHH JEBSEN & JESSEN INGREDIENTS Việt Nam	335.528.160	335.528.160	335.528.160	335.528.160
Công ty cổ phần khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	1.039.720.000	1.039.720.000	549.780.000	549.780.000
Công ty cổ phần nhựa Châu Âu	5.302.550.000	5.302.550.000	-	-
Đối tượng khác	1.274.661.367	1.274.661.367	1.054.048.043	1.054.048.043
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>5.295.816.135</b>	<b>5.295.816.135</b>	<b>238.727.135</b>	<b>238.727.135</b>
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	3.770.551.000	3.770.551.000	-	-
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	1.525.265.135	1.525.265.135	238.727.135	238.727.135

**4.10 Thuế và các khoản phải nộp / phải thu Nhà nước**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.361.682.437	373.704.281	373.704.281	1.361.682.437
Thuế thu nhập cá nhân	24.964.346	106.507.387	106.507.387	17.009.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	-	-

	31/03/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: Đồng
<b>Cộng</b>	<b>775.256.438</b>	<b>1.389.646.783</b>	<b>483.211.668</b>	<b>1.378.691.637</b>
<b>4.11 Vay và nợ thuê tài chính</b>				
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30.175.457.727</b>	<b>15.245.183.810</b>	<b>14.000.927.885</b>	<b>28.931.201.802</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>26.874.019.054</b>	<b>13.513.183.810</b>	<b>12.841.817.902</b>	<b>26.202.653.146</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vinh Phúc – tài khoản VND (01)	21.899.792.874	11.128.515.810	11.397.200.902	22.168.477.966
Vay ngân hàng Tiên Phong (02)	2.477.948.000	898.458.000	364.650.000	1.944.140.000
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (03)	2.496.278.180	1.486.210.000	1.079.967.000	2.090.035.180
<b>Vay dài hạn đến hạn trả ( Thời hạn dưới 1 năm)</b>	<b>3.301.438.673</b>	<b>1.732.000.000</b>	<b>1.159.109.983</b>	<b>2.728.548.656</b>
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vinh Phúc (04)	1.350.000.000	1.732.000.000	450.000.000	68.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (05)	1.951.438.673		709.109.983	2.660.548.656
<b>Vay dài hạn</b>	<b>23.857.722.502</b>	<b>8.165.000.000</b>	<b>4.899.593.330</b>	<b>20.592.315.832</b>
Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vinh Phúc – tài khoản VND (04)	5.771.000.000		1.732.000.000	7.503.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (05)	3.258.722.502	2.695.000.000	971.593.330	1.535.315.832
Ông Trần Đăng Công (06)	12.243.000.000	5.470.000.000	1.700.000.000	8.473.000.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết (07)	1.800.000.000	-	-	1.800.000.000
Ông Trần Đăng phi (08)	203.000.000	-	-	203.000.000
Bà Nguyễn Thu Hà (09)	82.000.000	-	496.000.000	578.000.000
Bà Vũ Thị Tinh Hoa (10)	500.000.000	-	-	500.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>54.033.180.229</b>	<b>23.410.183.810</b>	<b>18.900.521.215</b>	<b>49.523.517.634</b>

**4.12 Doanh thu chưa thực hiện được**

Đơn vị tính: Đồng

	31/03/2021	01/01/2021
<b>Dài hạn</b>	<b>25.424.008</b>	<b>29.092.615</b>
Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính	25.424.008	29.092.615

**4.13 Phải trả ngắn hạn khác**

Đơn vị tính: Đồng

	31/03/2021	01/01/2021
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	9.141.221	-
Bảo hiểm xã hội	46.955.088	-
Bảo hiểm y tế	8.286.192	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3.682.752	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.500.000.000	-
Phải chi trả cổ tức	-	3.960.000.000
	<b>10.568.065.253</b>	<b>3.960.000.000</b>

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn Chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Tổng cộng
<b>01/01/2020</b>	<b>33.000.000.000</b>	<b>499.735.828</b>	<b>5.180.402.265</b>	<b>38.680.138.093</b>
Lãi trong năm			9.414.296.860	9.414.296.860
Điều chỉnh theo NĐ68			229.696.661	229.696.661
Cổ tức phải trả			(3.960.000.000)	(3.960.000.000)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ		773.271.677	(1.031.028.903)	(257.757.226)
Tặng khác			2.858.102	2.858.102
Tặng do hủy cổ phiếu lẻ từ phát hành cổ phiếu trả cổ tức			20.000	20.000
<b>31/12/2020</b>	<b>33.000.000.000</b>	<b>1.273.007.505</b>	<b>9.836.244.985</b>	<b>44.109.252.490</b>
<b>01/01/2021</b>	<b>33.000.000.000</b>	<b>1.273.007.505</b>	<b>9.836.244.985</b>	<b>44.109.252.490</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**  
 Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên,  
 tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Quý I năm 2021

Lãi trong năm			1.409.053.475	1.409.053.475
Phân phối lợi nhuận trong kỳ				
Tăng vốn trong kỳ	34.979.910.000			34.979.910.000
<b>31/03/2021</b>	<b>67.979.910.000</b>	<b>1.273.007.505</b>	<b>11.245.298.460</b>	<b>80.498.215.965</b>

**b. Giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu**

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	33.000.000.000	33.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	34.979.910.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	67.979.910.000	33.000.000.000

**c. Cổ phiếu**

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.797.991	3.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.797.991	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.797.991	3.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.797.991	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.797.991	3.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2021

**4.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	Năm trước
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu bán hàng	36.558.046.328	36.891.554.827	36.558.046.328	36.891.554.827
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.748.351.328	36.057.476.077	35.748.351.328	36.057.476.077
	809.695.000	834.078.750	809.695.000	834.078.750
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>23.006.072.871</b>	<b>9.177.556.750</b>	<b>23.006.072.871</b>	<b>9.177.556.750</b>
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	17.067.610.703	6.653.028.000	17.067.610.703	6.653.028.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	1.183.603.500	727.028.750	1.183.603.500	727.028.750
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	842.758.668	1.797.500.000	842.758.668	1.797.500.000
Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Minh Dương	3.912.100.000		3.912.100.000	

**4.16 Giá vốn hàng bán**

	Quý I		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	Năm trước
Giá vốn của hàng đã bán	32.561.970.594	32.548.017.188	32.561.970.594	32.548.017.188
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	310.495.911	293.784.637	310.495.911	293.784.637
<b>Tổng</b>	<b>32.872.466.505</b>	<b>32.841.801.825</b>	<b>32.872.466.505</b>	<b>32.841.801.825</b>

**4.17 Doanh thu tài chính**

	Quý I		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.774.793	491.543	12.774.793	491.543
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.953.044	5.298.094	1.953.044	5.298.094
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại				

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý I năm 2021

	<b>14.727.837</b>	<b>5.789.637</b>	<b>14.727.837</b>	<b>5.789.637</b>
<b>4.18 Chi phí tài chính</b>				
	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>			
	<b>Quý I</b>		<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí lãi vay	1.132.172.626	796.222.771	1.132.172.626	796.222.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.951.256	405.519	1.951.256	405.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại				
	<b>1.134.123.882</b>	<b>796.628.290</b>	<b>1.134.123.882</b>	<b>796.628.290</b>

**4.19 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>			
	<b>Quý I</b>		<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý</b>	<b>723.404.732</b>	<b>492.542.876</b>	<b>723.404.732</b>	<b>492.542.876</b>
Chi phí nhân viên quản lý	369.227.107	209.422.010	369.227.107	209.422.010
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	7.968.120	7.008.420	7.968.120	7.008.420
Thuế, phí, lệ phí	19.734.957	36.824.495	19.734.957	36.824.495
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.619.745	41.865.655	16.619.745	41.865.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	303.957.293	185.062.257	303.957.293	185.062.257
Chi phí quản lý khác	5.897.510	12.360.039	5.897.510	12.360.039
	<b>56.521.290</b>	<b>53.319.622</b>	<b>56.521.290</b>	<b>53.319.622</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>12.810.500</b>		<b>12.810.500</b>	
Chi phí nhân viên	43.710.790	53.319.622	43.710.790	53.319.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài				

**4.20 Thu nhập khác**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2021**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**  
**Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc**

*Đơn vị tính: Đồng*

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	3	-	3
Thu nhập khác	-	3	-	3

**4.21 Chi phí khác**

*Đơn vị tính: Đồng*

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt	3.500.000	1.420	3.500.000	1.420
Các khoản chi phí khác	<b>3.500.000</b>	<b>1.420</b>	<b>3.500.000</b>	<b>1.420</b>

11/21 A 21/1/20

## 4.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị tính: Đồng

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1.409.053.475	2.155.950.512	1.409.053.475	2.155.950.512
	391	391	391	391
	3.607.998	3.300.000	3.607.998	3.300.000
	391	653	391	653

Lợi nhuận/ Lỗ kế toán sau thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/CP)**

## 5. Thông tin khác

### 5.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	01/01/2020 đến 31/03/2020
- Mua tài sản bằng cách nhận nợ các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.	2.695.000.000	-
- Tiền thu từ vay theo kế ước thông thường	18.983.183.810	18.009.391.287
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	15.487.817.902	17.097.319.921

### 5.2 Thông tin các bên liên quan

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo kết thúc quý I năm 2021 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là giám đốc kinh doanh của công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát.
2	Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long.
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	Chủ tịch HĐQT kiêm tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát. Thành viên HĐQT của công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát.
4	Ông Trần Đặng Công	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm tổng Giám đốc
5	Ông Trần Đặng Phi	Thành viên HĐQT
6	Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Minh Dương	Phó giám đốc của công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa.

### 5.3 Thu nhập của Ban Giám đốc

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lương ban giám đốc	86.024.556	41.530.000	86.024.556	41.530.000

Ông Trần Đăng Công	41.530.000	41.530.000	41.530.000	41.530.000
Ông Nguyễn Trọng Cường	9.164.556		9.164.556	
Bà Dương Thị Hải Hà	35.330.000		35.330.000	

**5.4 Giao dịch với các bên liên quan**

*Đơn vị tính: Đồng*

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>23.006.072.871</b>	<b>9.177.556.750</b>	<b>23.006.072.871</b>	<b>9.177.556.750</b>
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	17.067.610.703	6.653.028.000	17.067.610.703	6.653.028.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	1.183.603.500	727.028.750	1.183.603.500	727.028.750
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	842.758.668	1.797.500.000	842.758.668	1.797.500.000
Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Minh Dương	3.912.100.000		3.912.100.000	
<b>Mua hàng từ các bên liên quan</b>	<b>16.569.435.000</b>	<b>12.156.106.000</b>	<b>16.569.435.000</b>	<b>12.156.106.000</b>
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	5.988.445.000	10.851.336.000	5.988.445.000	10.851.336.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	1.169.580.000	-	1.169.580.000	-
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	9.411.410.000	1.304.770.000	9.411.410.000	1.304.770.000
<b>Thu tiền vay</b>				
Ông Trần Đăng Công	5.470.000.000	2.350.000.000	5.470.000.000	2.350.000.000

**Số dư với các bên liên quan**

**Phải thu khách hàng**

	31/03/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	42.993.581.482	38.726.499.209
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	944.791.350	822.827.500
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	6.666.098.135	5.789.063.600
Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Minh Dương	2.435.910.000	454.800.000

**Phải trả người bán**

Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	1.525.265.135	238.727.135
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	3.770.551.000	

**Vay và nợ thuê tài chính**

	<b>12.446.000.000</b>	<b>8.676.000.000</b>
--	-----------------------	----------------------

Ông Trần Đăng Công	12.243.000.000	8.473.000.000
Ông Trần Đăng Phi	203.000.000	203.000.000

### 6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 của Công ty tự lập.

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Oanh

Chủ tịch HĐQT kiêm  
Tổng Giám đốc

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
PHỤ GIA  
NHỰA

Trần Đăng Công